TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẮC NINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 34/2017/DS-PT
Ngày: 01/09/2017
V/v:Tranh chấp quyền sử dụng đất.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC NINH

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà : Ông Nguyễn Anh Văn

Các Thẩm phán : Ông Nguyễn Đắc Dũng

Bà Hoàng Thị Luận

Thư ký phiên toà: Ông Chu Quang Duy – Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Bắc Ninh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Ninh tham gia phiên toà: Ông Nguyễn Đình Dũng - Kiểm sát viên.

Ngày 29/8 và 01/9 năm 2017, Tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Bắc Ninh xét xử phúc thẩm vụ án thụ lý số: 09/TLDS-PT ngày 07 tháng 10 năm 2015 về "Tranh chấp quyền sử dụng đất". Do bản án dân sự sơ thẩm số 05/2015/DSST ngày 13 tháng 8 năm 2015 của Toà án nhân dân huyện Yên Phong bị kháng cáo. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 33/2017/QĐ-PT, ngày 06 tháng 7 năm 2017 giữa các đương sự :

Nguyên đơn: Bà Ngô Thị T, sinh năm 1959. Có mặt

Anh Trần Cao T, sinh năm 1982. Vắng mặt

Anh Trần Cao T ủy quyền cho Ngô Thị Tần.

Đều trú tại: Số 12, đường THĐ, phường Tiền An, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh.

Bị đơn: Ông Ngô Minh P, sinh năm 1956. Có mặt

Bà Trịnh Thị Q, sinh năm 1959. Vắng mặt

Địa chỉ: Thôn ĐL, xã Tam Đa, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh.

Người kháng cáo: Ông Ngô Minh P.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo án sơ thẩm và các tài liệu có trong hồ sơ thì nội dung vụ án như sau:

Phía nguyên đơn là bà Ngô Thị T và anh Trần Cao T (do bà T là đại diện theo ủy quyền) trình bày: Cụ Ngô Văn Muộn và cụ Nguyễn Thị Họa là bố mẹ của bà Ngô Thị T sinh được 08 người con là: Ngô Thị Tuyết, sinh năm 1954; Ngô Minh P, sinh năm 1956; Ngô Văn Vân, sinh năm 1958; Ngô Thị T, sinh năm 1959; Ngô Văn Tấn (đã chết); Ngô Văn Công, sinh năm 1968; Ngô Thị Lương, sinh năm 1970; Ngô Thị Thực, sinh năm 1973. Năm 1982, bà kết hôn với ông Trần Văn Chiến, sinh năm 1956 và sinh được 02 người con là Trần Cao T, sinh năm 1982 và Trần Mạnh Dũng, sinh năm 1997. Sau khi lấy chồng, bà vẫn ở tại thôn Đại Lâm, xã Tam Đa vì quê chồng bà ở Yên Thế. Năm 1992, Nhà nước có chính sách chia ruộng nông nghiệp cho hộ gia đình, cá nhân để sản xuất nông nghiệp. Thời điểm đó chị Tuyết, chị Lương, chị Thực đều đã lấy chồng, chuyển khẩu về nhà chồng và được chia ruộng ở nhà chồng. Bà được chia 01 định suất gồm 243 m^2 đất ruộng đội và 72 m^2 đất rau xanh, tổng là 315 m^2. Con trai bà là Trần Cao T được chia 0,5 định suất gồm 121,5m^2 đất ruộng đội và 72 m^2 đất rau xanh, tổng là 193,5 m^2. Số ruộng hai mẹ con bà được chia là 1,5 định suất = 508,5 m^2 có trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho cụ Muộn ngày 02/02/1999. Tháng 11/1993 gia đình bà chuyển lên sinh sống tại thành phố Bắc Ninh, số ruộng của mẹ con bà vẫn để cho bố mẹ là cụ Muộn và cụ Họa sử dụng. Năm 2008, cụ Muộn chết, ông P đã sử dụng luôn định suất ruộng của mẹ con bà. Năm 2011 bà có đòi thì ông P không trả, bà đã làm đơn đề nghị UBND xã Tam Đa giải quyết và UBND xã đã chia trả cho bà 99 m^2 đây là diện tích Hợp tác xã chia thiếu cho hộ cụ Muộn theo định suất từ năm 1992. Hiện mẹ con bà đang sử dụng 99 m^2 từ năm 2011 đến nay và mẹ con bà sử dụng luôn cả thửa 52-60 có diện tích 360 m^2 từ năm 2011 và đã đóng thuế được 02 năm 2011-2012. Đầu năm 2013, vợ chồng ông P chiếm phần ruộng của mẹ con bà đang canh tác. Tại đơn khởi kiện ban đầu, bà yêu cầu vợ chồng ông P phải trả cho mẹ con bà 360 m^2 tại thửa 52-60, tờ bản đồ số 4, thôn Đại Lâm, xã Tam Đa. Ngày 22/10/2014 Tòa án sơ thẩm đã tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ thì bà được biết thửa 52-60 địa phương lấy để làm ao cá và đổi lại cho gia đình bà 02 thửa ruộng tại cánh đồng Ré, thôn Đại Lâm, xã Tam Đa, hiện chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tại đơn khởi kiện bổ sung ngày 28/01/2015, bà thay đổi yêu cầu khởi kiện, bà đề nghị Tòa án giải quyết đối với 02 thửa ruộng trên. Nay, bà yêu cầu vợ chồng ông P phải trả lại cho mẹ con bà 02 thửa ruộng tại cánh đồng Ré, thôn Đại Lâm, xã Tam Đa.

Phía bị đơn là ông Ngô Minh P và bà Trịnh Thị Q (do ông P là đại diện theo ủy quyền) trình bày: Ông thừa nhận bố mẹ ông sinh được 08 người con như bà T trình bày là đúng. Năm 1982, bà T lấy chồng, vợ chồng bà T ra ở riêng chứ không sống chung với bố mẹ. Năm 1987, bà T mua nhà ở Bắc Ninh, vợ chồng bà T đã chuyển lên Bắc Ninh sinh sống từ đó đến nay. Năm 1992-1993 Hợp tác xã nông nghiệp thôn Đại Lâm chia ruộng, lúc đó bà T không ở Đại Lâm nên không có tên trong sổ hộ khẩu của cụ Muộn nữa, còn việc bà T có được chia ruộng hay không, ông không biết. Thời điểm chia ruộng, gia đình cụ Muộn có 06 người gồm: Cụ

Muộn, cụ Họa được chia 01 định xuất, vợ chồng ông được chia 02 định suất, vợ chồng anh Công, chị Nga được chia 02 định xuất. Tổng cộng là 05 định xuất, mỗi định xuất 225 m^2, gia đình ông được chia 1125 m^2 ruộng còn 504 m^2 đất rau xanh đã được chia từ năm 1987 cho 07 người. Tổng cộng là 1629 m^2 đã được UBND huyện Yên Phong cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ cụ Muộn ngày 02/02/1999. Nay bà T yêu cầu vợ chồng ông trả 02 thửa ruộng tại cánh đồng Ré, thôn Đại Lâm, xã Tam Đa thì ông không đồng ý vì đó là định xuất ruộng của vợ chồng ông, vợ chồng ông đã sử dụng 20 năm nay.

Từ nội dung trên, bản án sơ thẩm đã căn cứ vào các Điều 202, 203 Luật Đất đai năm 2013; Điều 255, 256 Bộ luật dân sự; Pháp lệnh án phí, lệ phí Toà án xử:

1. Chấp nhận đơn khởi kiện của bà Ngô Thị T.

2. Buộc ông Ngô Minh P, bà Trịnh Thị Q phải trả cho bà Ngô Thị T, anh Trần Cao T thửa đất canh tác có diện tích 374m^2, phía Tây Bắc giáp ruộng nhà bà Hiền (Lợi), phía Đông Nam giáp ruộng ông P và ruộng nhà Bình (Hợi), phía Đông Bắc giáp ruộng nhà Quyền (Thược), phía Tây Nam giáp ruộng nhà Mỹ (Phượng) tại cánh đồng Ré, thôn Đại Lâm, xã Tam Đa, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh.

Bà Ngô Thị T, anh Trần Cao T có quyền liên hệ với các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo qui định pháp luật.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên chi phí thẩm định, định giá tài sản; án phí, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự theo qui định pháp luật.

Sau khi án sơ thẩm xử ngày 24/8/2015 ông Ngô Minh P có đơn kháng cáo không đồng ý với toàn bộ nội dung bản án dân sự sơ thẩm số: 05/2015/DSST ngày 13 tháng 8 năm 2015 của Toà án nhân dân huyện Yên Phong.

Tại phiên tòa phúc thẩm ông Ngô Minh P vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, ông cho rằng bà T và anh T không có định suất ruộng trong hộ cụ Muộn chia năm 1992.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Ninh tham gia phiên toà phát biểu:

Về chấp hành pháp luật tố tụng: Toà án sơ thẩm, phúc thẩm và những người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng pháp luật tố tụng dân sự.

Về đường lối giải quyết vụ án: Bản án sơ thẩm không đưa cụ Họa, ông Vân và ông Công vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là thiếu sót, vi phạm của Tòa án cấp sơ thẩm là nghiêm trọng, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 3 Điều 308, Điều 310 Bộ luật tố tụng dân sự hủy bản án sơ thẩm để giải quyết lại theo thủ tục chung.

Sau khi nghiên cứu hồ sơ và thẩm tra chứng cứ tại phiên tòa, sau khi nghe các bên trình bày ý kiến tranh luận. Sau khi thảo luận và nghị án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ cũng như lời trình bày của các đương sự tại phiên tòa thì thấy:

Cuối năm 1992, đầu năm 1993 Hợp tác xã nông nghiệp thôn Đại Lâm tiến hành giao đất nông nghiệp cho hộ gia đình và cá nhân sử dụng. Căn cứ vào nghị quyết của lãnh đạo thôn Đại Lâm về việc tính suất lao động thì người từ đủ 16 tuổi đến 60 tuổi đối với nam và 55 tuổi đối với nữ được tính là 01 suất lao động chính, những người còn lại dưới 16 tuổi và trên 60 tuổi được tính là 0,5 suất lao động. Tại thời điểm chia ruộng, hộ cụ Muộn được tính như sau: Cụ Muộn, cụ Họa, anh Thắng mỗi người được tính 0,5 lao động; ông P, bà T, ông Công, ông Vân, bà Hoa (vợ ông Vân) mỗi người được tính 01 lao động; 03 con của ông Vân mỗi người được tính 0,5 lao động. Tổng cộng có 08 lao động. Bà T, ông P, ông Công mỗi người được chia 243 m^2 ruộng đội và 72 m^2 ruộng rau xanh; anh Thắng, cụ Muộn, cụ Họa mỗi người được chia 121,5 m^2 ruộng đội và 72 m^2 rau xanh. Ngày 02/02/1999 Ủy ban nhân dân huyện Yên Phong cấp cho hộ cụ Muộn Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số N848426 và cấp cho vợ chồng ông Vân và các con ông Vân Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số N842899. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND huyện Yên Phong cấp cho hộ cụ Muộn gồm:

Thửa số 31-19, tờ bản đồ 4, diện tích 504 m^2;

Thửa số 36-63, tờ bản đồ 4, diện tích 504 m^2;

Thửa số 52-60, tờ bản đồ 4, diện tích 360 m^2;

Thửa số 45-65, tờ bản đồ 4, diện tích 261 m^2;

Xem xét quá trình quản lý sử dụng các thửa đất trên thì thấy:

Đối với thửa 31-19, tờ bản đồ 4, diện tích 504 m^2, trước đây ông P sử dụng thửa ruộng này, đến năm 2012 gia đình đặt mộ cụ Muộn còn một phần ông Vân sử dụng.

Đối với thửa số 36-63, tờ bản đồ 4, diện tích 504 m^2, năm 2011 ông Công đã bán cho ông Ngô Văn Hành được 42.000.000 đồng.

Đối với thửa số 52-60, tờ bản đồ 4, diện tích 360 m^2, năm 2003 địa phương quy hoạch làm ao thả cá và đổi cho gia đình cụ Muộn thành 01 thửa 374 m^2 và 01 thửa 243 m^2 tại cánh đồng Ré. Năm 2008 cụ Muộn chết vợ chồng ông P, bà Quế đã sử dụng hai thửa ruộng này.

Đối với thửa số 45-65, tờ bản đồ 4, diện tích 261m^2, năm 2003 ông P đã bán 120 m^2 cho ông Nguyễn Mạnh Thập được 3.000.000 đồng. Số diện tích còn lại cụ Họa đang quản lý sử dụng.

Sau khi án sơ thẩm xử, ông P có đơn kháng cáo không đồng ý với toàn bộ nội dung bản án sơ thẩm. Ông cho rằng mẹ con bà T không có định suất ruộng trong hộ

cụ Muộn, tại phiên tòa sơ thẩm ông trình bày bà Q vợ ông được giao ruộng trong hộ cụ Muộn, nhưng tại phiên tòa phúc thẩm ông lại trình là bà Nga vợ ông Công còn bà Quế không được giao ruộng.

Xét nội dung kháng cáo của ông Ngô Minh P, Hội đồng xét xử xét thấy:

Về nội dung: Căn cứ các tài liệu trong hồ sơ tại thời điểm được Hợp tác xã giao ruộng năm 1992 hộ gia đình cụ Muộn gồm có: Cụ Muộn, cụ Họa, ông P, bà T, anh T, ông Công, ông Vân, bà Hoa, anh Hải, anh Hưng, chị Huyền. Quá trình sử dụng hộ cụ Muộn đã chia ruộng cho ông Vân cùng vợ và các con của ông Vân. Đến năm 1999, vợ chồng ông Vân và các con được cấp riêng một Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nông nghiệp số N842899 và hộ cụ Muộn được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nông nghiệp số N848426.

Tại phiên tòa phúc thẩm ông P cho rằng định suất ruộng trong hộ cụ Muộn là của chị Nga vợ anh Công, chứ không phải của bà T và anh Thắng. Căn cứ vào kết luận số 07/KL- UB ngày 04/7/2011 của Ủy ban nhân dân xã Tam Đa và Quyết định công nhận sự thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 105/2009/QĐST- HNGĐ ngày 03/9/2009 của Tòa án nhân dân thành phố Bắc Ninh giữa anh Ngô Văn Công và chị Hoàng Thị Phương Nga thì chị Nga không có định suất ruộng tại hộ cụ Muộn. Vì vậy, có đủ căn cứ xác định hộ cụ Muộn được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nông nghiệp số N848426 gồm các nhân khẩu: Cụ Muộn, cụ Họa, ông P, bà T, anh T và ông Công. Năm 2008 cụ Muộn chết, ông P là người quản lý sử dụng diện tích ruộng của hộ gia đình trong đó có thửa số 52-60, tờ bản đồ số 4, diện tích 360 m^2 tại đồng Ngoài (năm 2003 Hợp tác xã chuyển đổi thành thửa 374 m^2 và thửa 243 m^2 tại đồng Ré). Bản án sơ thẩm chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà T và anh Thắng buộc ông P và bà Quế đang quản lý diện tích ruộng trên phải trả cho mẹ con bà là có căn cứ. Vì vậy, Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông Ngô Minh P. Đối với yêu cầu của bà Ngô Thị T tại phiên tòa phúc thẩm bà yêu cầu ông P và bà Q phải trả bà cả thửa 243 m^2 tại đồng Ré, xét thấy bà T không kháng cáo vì vậy không có căn cứ xem xét trong phạm vi xét xử phúc thẩm.

Về tố tụng: Bà T và anh T khởi kiện ông P và bà Quế là người đang trực tiếp quản lý sử dụng phần diện tích ruộng mà trước đó mẹ con bà T đã quản lý sử dụng. Tòa án cấp sơ thẩm cũng đã lấy lời khai của những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, vì vậy xét thấy việc không đưa những thành viên trong hộ cụ Muộn tham gia tố tụng không làm ảnh hưởng đến quyền lợi của các đương sự. Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Ninh đề nghị hủy án sơ thẩm do thiếu người tham gia tố tụng là không có căn cứ chấp nhận.

Từ những phần tích trên Hội đồng xét xử xét thấy không chấp nhận kháng cáo của ông Ngô Minh P, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Về án phí: Ông Ngô Minh P phải chịu án phí dân sự phúc thẩm do kháng cáo không được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 202, Điều 203 Luật Đất đai năm 2013; Điều 255, Điều 256 Bộ luật dân sự; Pháp lệnh số 10/UBTVQH12 ngày 27/2/2009 của Ủy ban thường vụ Quốc hội án phí, lệ phí Toà án;

Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

1. Chấp nhận đơn khởi kiện của bà Ngô Thị T.

2. Buộc ông Ngô Minh P, bà Trịnh Thị Q phải trả cho bà Ngô Thị T, anh Trần Cao T thửa đất canh tác có diện tích 374 m^2, phía Tây Bắc giáp ruộng nhà bà Hiền (Lợi), phía Đông Nam giáp ruộng ông P và ruộng nhà Bình (Hợi), phía Đông Bắc giáp ruộng nhà Quyền (Thược), phía Tây Nam giáp ruộng nhà Mỹ (Phượng) tại cánh đồng Ré, thôn Đại Lâm, xã Tam Đa, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh.

Bà Ngô Thị T, anh Trần Cao T có quyền liên hệ với các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo qui định pháp luật.

3. Về chi phí xem xét thẩm định và định giá tài sản: Mỗi bên đương sự phải chịu 1.700.000 đồng tiền chi phí xem xét thẩm định, định giá tài sản. Xác nhận bà T đã nộp 3.400.000 đồng, ông P phải trả cho bà T 1.700.000 đồng (một triệu bảy trăm ngàn đồng).

4. Về án phí: Ông Ngô Minh P và bà Trịnh Thị Q phải chịu 1.309.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Ông Ngô Minh P phải chịu 200.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm. Xác nhận ông Ngô Minh P đã nộp 200.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo biên lai thu số 02950 ngày 25/8/2015 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Yên Phong.

Bà Ngô Thị T và anh Trần Cao T phải chịu 850.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Xác nhận bà T đã nộp 630.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai số 002450 ngày 10/10/2013 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Yên Phong. Bà T còn phải nộp tiếp 220.000 đồng tiền án phí.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bắc Ninh;
- TAND huyện Yên Phong;
- Chi cục THADS huyện Yên Phong;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà

Nguyễn Anh Văn